

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2017 cho Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng và tổng chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh năm 2017;

Căn cứ Văn bản số 63/SNN-KH ngày 12/01/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kết quả nghiệm thu rừng cung ứng DVMTR năm 2017 do chủ rừng là tổ chức và UBND các xã, thị trấn trực tiếp quản lý;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2017 cho Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2017: 3.733.046.053 đồng, trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 1.576.523.230 đồng;
- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 2.156.522.823 đồng.

(có biểu chi tiết kèm theo)

2. Trách nhiệm của Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2017 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 12/02/2018 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và các Thông tư hướng dẫn.



2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có) theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đúng quy định, kịp thời.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo để Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Giám đốc, PGĐ;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KHKT. *HP*

GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng



UBND TỈNH KON TUM
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BIỂU TỔNG HỢP TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2017

(Kèm theo Thông báo số 22 /TB-QBVPTR ngày 05/02/2018 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

Đơn vị: Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam.

ĐTV: đồng

TT	Lưu vực	Diện tích rừng cung ứng nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả	Trong đó		Số tiền đã tạm ứng	Số tiền còn được thanh toán
						Chi phí quản lý (10%)	Chi trả QLBR (90%)		
I	2	3	4	5	6=5*4	7=6*10%	8=6*90%	9	10=6-9
I	Lưu vực sông Sê San	8.846,10	7.185,31	516.868	3.713.858.772	371.385.877	3.342.472.895	1.568.420.144	2.145.438.629
1	Nhà máy thủy điện IaLy	8.846,10	7.185,31	227.316	1.633.337.950	163.333.795	1.470.004.155	689.783.942	943.554.009
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	8.846,10	7.185,31	79.025	567.817.100	56.781.710	511.035.390	239.797.965	328.019.134
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	8.846,10	7.185,31	26.967	193.767.099	19.376.710	174.390.389	81.830.850	111.936.249
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	8.846,10	7.185,31	81.194	583.405.071	58.340.507	525.064.564	246.381.007	337.024.064
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	8.846,10	7.185,31	19.131	137.459.585	13.745.958	123.713.626	58.051.314	79.408.271
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	6.699,37	5.426,49	55.429	300.786.115	30.078.611	270.707.503	127.026.640	173.759.475
7	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 3	973,80	788,78	48.960	38.618.579	3.861.858	34.756.721	16.309.225	22.309.354
8	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4	973,80	788,78	88.232	69.595.538	6.959.554	62.635.984	29.391.275	40.204.263
9	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 5	2.019,39	1.635,71	17.022	27.843.422	2.784.342	25.059.080	11.758.709	16.084.713
10	Nhà máy thủy điện Đăk Ne	86,60	70,15	38.351	2.690.139	269.014	2.421.125	1.136.088	1.554.052
11	Nhà máy thủy điện Đăk Rơ Sa	253,20	205,09	80.140	16.436.097	1.643.610	14.792.487	6.941.218	9.494.878
12	Nhà máy thủy điện Đăk Rơ Sa 2	253,20	205,09	20.881	4.282.488	428.249	3.854.239	1.808.561	2.473.927
13	Nhà máy thủy điện Kon Đào	253,20	205,09	5.148	1.055.825	105.582	950.242	445.891	609.934
14	Nhà máy thủy điện Đăk Ter 1	548,19	444,03	142.110	63.101.262	6.310.126	56.791.136	26.648.641	36.452.621
15	Nhà máy thủy điện Đăk Ter 2	548,19	444,03	151.806	67.406.882	6.740.688	60.666.194	28.466.971	38.939.910
16	Nhà máy thủy điện Đăk Lây	86,10	69,74	89.698	6.255.622	625.562	5.630.060	2.641.846	3.613.776
II	Nhà máy thủy điện Đăk Xú	39,48	31,98	600.000	19.187.280	1.918.728	17.268.552	8.103.086	11.084.194
Tổng		8.885,58	7.217,29	517.237	3.733.046.053	373.304.605	3.359.741.447	1.576.523.230	2.156.522.823

Đã kiểm tra